

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ I.P.A

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018
(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Hội đồng quản trị	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét	05 - 49
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	05 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	11 - 49

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư I.P.A (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

CÔNG TY

Công ty CP Tập đoàn Đầu tư I.P.A được thành lập ngày 28/12/2007 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103021608 với số vốn điều lệ đăng ký là 600 tỷ đồng trên cơ sở chuyển đổi từ Công ty TNHH Đầu tư và Tài chính I.P.A - Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 042493 do Sở kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 9/3/1998.

Ngày 31/12/2007, Công ty CP Tập đoàn Đầu tư I.P.A nhận sáp nhập với Công ty CP Đầu tư I.P.A theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103010725 do Sở kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 19/1/2006 với tỷ lệ sáp nhập là 1:1. Tại thời điểm nhận sáp nhập, vốn điều lệ thực góp của Công ty CP Tập đoàn Đầu tư I.P.A là 426.647.450.000 đồng, vốn điều lệ của Công ty CP Đầu tư I.P.A là 173.352.550.000 đồng, thặng dư vốn là 370,876 tỷ đồng. Sau khi sáp nhập thì vốn điều lệ của Công ty CP Tập đoàn Đầu tư I.P.A vẫn giữ nguyên là 600 tỷ đồng và thặng dư vốn phát sinh là 370,867 tỷ đồng.

Ngày 20/11/2008, Công ty CP Tập đoàn Đầu tư I.P.A nhận sáp nhập với Công ty CP Các đối tác Tài chính I.P.A theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 01030225325 do Sở kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 22/02/2008 với tỷ lệ sáp nhập là 1:1. Tại thời điểm nhận sáp nhập, vốn điều lệ thực góp của Công ty CP Tập đoàn Đầu tư I.P.A là 600.000.000.000 đồng và vốn điều lệ thực góp của Công ty CP Các đối tác Tài chính I.P.A là 59.999.800.000 đồng và do một cổ đông duy nhất là Công ty CP Tập đoàn Đầu tư I.P.A thực hiện góp vốn. Khi nhận sáp nhập thì Công ty CP Tập đoàn Đầu tư I.P.A không phát hành thêm cổ phần mới, vốn điều lệ của Công ty vẫn giữ nguyên là 600 tỷ đồng.

Ngày 14/02/2017, Công ty đăng ký thay đổi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 7, theo đó vốn điều lệ của Công ty tăng từ 600.000.000.000 đồng lên 890.982.480.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 1, phố Nguyễn Thượng Hiền, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Vũ Hiền	Chủ tịch
Bà Phạm Minh Hương	Thành viên
Ông Vũ Hoàng Việt	Thành viên
Bà Nguyễn Ngọc Thanh	Thành viên
Bà Vũ Nam Hương	Thành viên

Thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Vũ Hiền	Tổng Giám đốc
-------------	---------------

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Hội đồng quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Hội đồng quản trị Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Hội đồng quản trị Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Hội đồng quản trị Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Cam kết khác

Hội đồng quản trị cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Hội đồng quản trị



Vũ Hiền

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2018

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư I.P.A

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư I.P.A được lập ngày 28 tháng 08 năm 2018, từ trang 5 đến trang 49, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng quản trị xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư I.P.A tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Đỗ Mạnh Cường

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số: 0744-2018-002-1

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
		VND	(Đã điều chỉnh) VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		625.789.015.508	774.452.863.988
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	42.716.175.334	28.818.698.741
111 1. Tiền		19.416.175.334	16.318.698.741
112 2. Các khoản tương đương tiền		23.300.000.000	12.500.000.000
120 II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	5.717.819.500	10.782.982.139
121 1. Chứng khoán kinh doanh		6.640.499.500	4.014.499.500
122 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(922.680.000)	-
123 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	6.768.482.639
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		506.287.382.456	699.719.139.602
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	91.657.407.767	185.123.809.770
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	37.211.461.331	37.990.733.078
135 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	326.322.895.513	363.472.895.513
136 6. Phải thu ngắn hạn khác	8	53.384.594.286	115.207.937.782
137 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(2.377.152.013)	(2.164.412.113)
139 8. Tài sản thiếu chờ xử lý		88.175.572	88.175.572
140 IV. Hàng tồn kho	9	66.360.970.492	31.162.014.639
141 1. Hàng tồn kho		66.360.970.492	31.162.014.639
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		4.706.667.726	3.970.028.867
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	398.223.430	923.336.589
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		4.160.124.295	3.016.865.297
153 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	148.320.001	21.749.981
155 5. Tài sản ngắn hạn khác		-	8.077.000

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

(tiếp theo)

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
		VND	(Đã điều chỉnh) VND
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.954.318.910.240	2.154.002.280.226
210 I. Các khoản phải thu dài hạn		4.471.120.988	328.880.583.336
215 5. Phải thu về cho vay dài hạn	7	419.370.988	310.060.000.000
216 6. Phải thu dài hạn khác	8	4.051.750.000	18.820.583.336
220 II. Tài sản cố định		786.144.400.945	808.263.961.072
221 1. Tài sản cố định hữu hình	11	706.179.548.185	727.606.652.900
222 - Nguyên giá		963.141.759.870	962.586.643.364
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(256.962.211.685)	(234.979.990.464)
227 3. Tài sản cố định vô hình	12	79.964.852.760	80.657.308.172
228 - Nguyên giá		86.400.355.426	86.366.076.734
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(6.435.502.666)	(5.708.768.562)
230 III. Bất động sản đầu tư	13	12.045.986.061	12.045.986.061
231 - Nguyên giá		16.694.160.263	16.694.160.263
232 - Giá trị hao mòn lũy kế		(4.648.174.202)	(4.648.174.202)
240 IV. Tài sản dở dang dài hạn		125.076.803.665	94.116.467.832
242 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	125.076.803.665	94.116.467.832
250 V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	994.715.877.667	874.473.734.290
252 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		989.715.877.667	869.473.734.290
253 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		5.000.000.000	5.000.000.000
260 VI. Tài sản dài hạn khác		31.864.720.914	36.221.547.635
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	14	2.166.110.159	3.766.834.210
262 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	31	15.886.961.253	17.202.322.113
269 5. Lợi thế thương mại	15	13.811.649.502	15.252.391.312
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.580.107.925.748	2.928.455.144.214

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
		VND	(Đã điều chỉnh) VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		949.368.784.289	1.299.881.916.667
310 I. Nợ ngắn hạn		382.944.312.436	847.829.888.489
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	14.160.570.601	21.166.112.369
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.303.821.596	4.608.967.155
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	1.821.295.837	13.843.805.369
314 4. Phải trả người lao động		933.166.215	1.100.439.459
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	14.303.618.465	51.166.436.752
319 9. Phải trả ngắn hạn khác	20	80.660.794.568	51.736.794.783
320 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	260.945.833.337	695.392.120.785
322 12. Quỹ khen thưởng phúc lợi		8.815.211.817	8.815.211.817
330 II. Nợ dài hạn		566.424.471.853	452.052.028.178
337 7. Phải trả dài hạn khác	20	500.000.000	593.000.000
338 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	16	544.061.944.725	427.696.646.213
341 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	31	21.862.527.128	23.762.381.965
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.630.739.141.459	1.628.573.227.547
410 I. Vốn chủ sở hữu	21	1.630.739.141.459	1.628.573.227.547
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		890.982.480.000	890.982.480.000
411a Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		890.982.480.000	890.982.480.000
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		79.884.523.490	79.884.523.490
414 4. Vốn khác của chủ sở hữu		5.567.860.027	5.567.860.027
415 5. Cổ phiếu quỹ		(35.861.096.800)	(35.861.096.800)
418 8. Quỹ đầu tư phát triển		11.135.720.799	11.135.720.799
420 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		587.398.219	587.398.219
421 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		404.676.205.432	400.798.231.920
421a LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		344.515.043.764	179.700.293.628
421b LNST chưa phân phối kỳ này		60.161.161.668	221.097.938.292
429 13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		273.766.050.292	275.478.109.892
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.580.107.925.748	2.928.455.144.214

Phan Thị Mến
Người lập biểu

Phạm Thị Thanh Huệ
Kế toán trưởng

Vũ Hiền

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	833.482.849.987	1.040.706.578.865
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		833.482.849.987	1.040.706.578.865
11	4. Giá vốn hàng bán	23	804.824.492.486	1.016.314.583.653
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		28.658.357.501	24.391.995.212
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	94.573.181.393	100.225.369.098
22	7. Chi phí tài chính	25	51.672.032.771	51.793.597.924
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		48.082.794.675	51.453.548.248
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		770.157.986	57.332.970.934
25	9. Chi phí bán hàng	26	3.055.557.259	1.359.972.487
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	12.868.167.215	12.895.020.235
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		56.405.939.635	115.901.744.598
31	12. Thu nhập khác	28	949.666.336	225.192.505
32	13. Chi phí khác	29	602.878.651	246.885.503
40	14. Lợi nhuận khác		346.787.685	(21.692.998)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		56.752.727.320	115.880.051.600
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	30	10.228.146	1.203.365.302
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	31	(1.878.703.507)	6.576.742.260
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		58.621.202.681	108.099.944.038
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		60.161.161.668	112.044.453.226
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		(1.539.958.987)	(3.944.509.188)
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	689	1.284

Phan Thị Mến
Người lập biểu

Phạm Thị Thanh Huệ
Kế toán trưởng

Vũ Hiền
Chủ tịch Hội đồng quản trị
Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2018



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017 (Đã điều chỉnh)
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		56.752.727.320	115.880.051.600
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		24.333.968.953	26.008.654.808
03	- Các khoản dự phòng		1.135.419.900	(1.626.100)
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(95.373.339.379)	(156.406.051.346)
06	- Chi phí lãi vay		48.082.794.675	51.453.548.248
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		34.931.571.469	36.934.577.210
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu		95.129.459.630	144.320.042.195
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho		(35.198.955.853)	(10.483.153.116)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		(17.092.803.201)	(123.787.639.294)
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước		2.125.837.210	(281.000.724)
13	- Tăng/giảm chứng khoán kinh doanh		(2.626.000.000)	34.628.987.086
14	- Tiền lãi vay đã trả		(83.000.553.959)	(67.328.599.926)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2.665.570.161)	(1.435.592.519)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(360.000.000)	(615.257.531)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(8.757.014.865)	11.952.363.382
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(31.734.002.849)	(4.898.504.891)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		30.000.000	
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(361.759.370.988)	(460.500.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		715.318.482.639	234.831.953.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(130.670.590.000)	(34.850.000.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	58.163.848.031
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		169.018.894.145	8.691.687.742
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		360.203.412.947	(198.561.016.118)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	3. Tiền thu từ đi vay		575.940.901.711	456.587.642.747
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(896.660.571.200)	(292.536.492.045)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(16.829.252.000)	(7.534.448.600)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(337.548.921.489)	156.516.702.102

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

(tiếp theo)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017 (Đã điều chỉnh)
		VND	VND
50 Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		13.897.476.593	(30.091.950.634)
60 Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		28.818.698.741	96.715.227.231
70 Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	42.716.175.334	66.623.276.597


Phan Thị Mến
Người lập biểu


Phạm Thị Thanh Huệ
Kế toán trưởng


Vũ Hiền
Chủ tịch Hội đồng quản trị
Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty CP Tập đoàn Đầu tư I.P.A được thành lập ngày 28/12/2007 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103021608 với số vốn điều lệ đăng ký là 600 tỷ đồng trên cơ sở chuyển đổi từ Công ty TNHH Đầu tư và Tài chính I.P.A - Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 042493 do Sở kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 9/3/1998.

Ngày 31/12/2007, Công ty CP Tập đoàn Đầu tư I.P.A nhận sáp nhập với Công ty CP Đầu tư I.P.A theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103010725 do Sở kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 19/1/2006 với tỷ lệ sáp nhập là 1:1. Tại thời điểm nhận sáp nhập, vốn điều lệ thực góp của Công ty CP Tập đoàn Đầu tư I.P.A là 426.647.450.000 đồng, vốn điều lệ của Công ty CP Đầu tư I.P.A là 173.352.550.000 đồng, thặng dư vốn là 370,876 tỷ đồng. Sau khi sáp nhập thì vốn điều lệ của Công ty CP Tập đoàn Đầu tư I.P.A vẫn giữ nguyên là 600 tỷ đồng và thặng dư vốn phát sinh là 370,867 tỷ đồng.

Ngày 20/11/2008, Công ty CP Tập đoàn Đầu tư I.P.A nhận sáp nhập với Công ty CP Các đối tác Tài chính I.P.A theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 01030225325 do Sở kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 22/02/2008 với tỷ lệ sáp nhập là 1:1. Tại thời điểm nhận sáp nhập, vốn điều lệ thực góp của Công ty CP Tập đoàn Đầu tư I.P.A là 600.000.000.000 đồng và vốn điều lệ thực góp của Công ty CP Các đối tác Tài chính I.P.A là 59.999.800.000 đồng và do một cổ đông duy nhất là Công ty CP Tập đoàn Đầu tư I.P.A thực hiện góp vốn. Khi nhận sáp nhập thì Công ty CP Tập đoàn Đầu tư I.P.A không phát hành thêm cổ phần mới, vốn điều lệ của Công ty vẫn giữ nguyên là 600 tỷ đồng.

Ngày 14/02/2017, Công ty đăng ký thay đổi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 7, theo đó vốn điều lệ của Công ty tăng từ 600.000.000.000 đồng lên 890.982.480.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 1, phố Nguyễn Thượng Hiền, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 890.982.480.000 đồng, tương đương 89.098.248 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là:

- Đầu tư tài chính, tư vấn tài chính;
- Đầu tư chứng khoán;
- Đầu tư dự án thủy điện;
- Đầu tư bất động sản.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Đầu tư tài chính, tư vấn tài chính;
- Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư chứng khoán;
- Kinh doanh điện thương phẩm;
- Đầu tư và kinh doanh bất động sản;
- Các dịch vụ khác.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Trong kỳ, Công ty Cổ phần Dịch vụ Home Direct (Công ty con của Công ty) đã tạm ngừng hoạt động kinh doanh Dịch vụ công thông tin từ tháng 4 năm 2018 dẫn đến doanh thu, giá vốn và các tài khoản liên quan giảm tương ứng.

Cấu trúc Công ty

- Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2018 gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1. Công ty TNHH MTV Tài chính IPA	Hà Nội	100%	100%	Đầu tư tài chính
2. Công ty Cổ phần Hòn Ngọc Á Châu	Đà Nẵng	54,59%	54,59%	Đầu tư khách sạn nghỉ dưỡng
3. Công ty TNHH Bất động sản ANVIE (i)	Hà Nội	36,77%	72,64%	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
4. Công ty Cổ phần Dịch Vụ Homedirect (ii)	Hà Nội	70,00%	70,00%	Dịch vụ
5. Công ty Cổ phần Năng lượng Bắc Hà	Lào Cai	74,46%	74,46%	Đầu tư dự án thủy điện
6. Công ty Cổ phần Thực phẩm Homefood	Hà Nội	89,86%	89,86%	Kinh doanh thực phẩm dinh dưỡng
7. Công ty Cổ phần Cơ khí ngành In	Thành phố Hồ Chí Minh	51,29%	51,29%	Lắp đặt các máy chuyên dụng, thiết bị ngành in; Sửa chữa máy móc, thiết bị ngành in; Dịch vụ liên quan đến in.
8. Công ty CP Thương mại và Đầu tư IPA Cửu Long	Cần Thơ	100,00%	89,00%	Kinh doanh bất động sản
9. Công ty Cổ phần Bất động sản ANVIE Hội An (iii)	Hà Nội	36,77%	99,00%	Kinh doanh bất động sản
10. Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Lũng Xuân (iii)	Hà Nội	36,77%	98,00%	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất
11. Công ty Cổ phần Khách sạn Du lịch Đại Dương (iii)	Hải Phòng	23,51%	80,00%	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất

(i) Được đổi tên và chuyển đổi hình thức sở hữu từ Công ty TNHH MTV Học Viện IPA.

(ii) Công ty con gián tiếp thông qua Công ty TNHH MTV Tài Chính IPA.

(iii) Công ty con gián tiếp và đã được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất của công ty mẹ là Công ty TNHH Bất động sản ANVIE.

Công ty có các công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 30/06/2018 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1. Công ty CP Chứng khoán Vndirect (i)	Hà Nội	25,95%	25,95%	Kinh doanh chứng khoán
2. Công ty CP Ong Trung Ương (ii)	Hà Nội	18,39%	50,03%	Kinh doanh, xuất khẩu các sản phẩm từ ong
3. Công ty CP Khoáng Sản và Gang Thép Kim Sơn (iii)	Bắc Kạn	76,13%	30,00%	Khai thác khoáng sản và sản xuất gang thép
4. Công ty CP Dược Phẩm ECO (iv)	Thành phố Hồ Chí Minh	20,00%	20,00%	Bản lẻ, phân phối thuốc; Dịch vụ nhập khẩu ủy thác.
5. Công ty CP Giải pháp Phần mềm Tài chính	Hà Nội	24,50%	35,00%	Kinh doanh phần mềm tài chính
6. Công ty CP Du Lịch - Dịch Vụ Hội An (v)	Quảng Nam	20,01%	20,01%	Kinh doanh dịch vụ ăn uống, lễ hành, vui chơi giải trí; Vận tải hành khách
7. Công ty CP Điện Nông thôn Trà Vinh	Trà Vinh	20,36%	20,36%	Đầu tư xây dựng, phát triển các công trình điện; Kinh doanh mua bán điện, vật tư chuyên ngành điện; Thiết kế, thi công các công trình điện

(i) Công ty liên kết gián tiếp thông qua Công ty TNHH MTV Tài Chính IPA.

(ii) Công ty liên kết gián tiếp thông qua Công ty TNHH Bất động sản ANVIE.

(iii) Công ty liên kết gián tiếp thông qua Công ty TNHH MTV Tài Chính IPA. Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty TNHH MTV Tài Chính IPA tại Công ty Cổ phần Khoáng Sản và Gang Thép Kim Sơn là 30,00%.

(iv) Công ty liên kết gián tiếp thông qua các khoản đầu tư trực tiếp và gián tiếp qua công ty con là Công ty TNHH MTV Tài Chính IPA với tổng tỷ lệ vốn góp là 20,00% vốn điều lệ.

(v) Công ty liên kết gián tiếp thông qua các khoản đầu tư trực tiếp và gián tiếp qua công ty con là Công ty TNHH MTV Tài Chính IPA với tổng tỷ lệ vốn góp là 20,01% vốn điều lệ.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước/hoặc phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết mua trong kỳ bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh” và “Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết”.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ sản xuất điện thương phẩm: bao gồm chi phí nhân công và chi phí khấu hao tài sản cố định tháng 12 hàng năm (tương ứng doanh thu tháng 12 được ghi nhận trong tháng 1 năm sau).

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị khác	03 - 09 năm
- Phương tiện vận tải	06 năm
- Thiết bị văn phòng	04 - 10 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 08 năm
- Tài sản cố định khác	04 năm

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất có thời gian sử dụng không thời hạn nên không trích khấu hao.

2.10 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, trước ngày 01/01/2015 được tính trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng tương tự như các tài sản khác, kể từ ngày 01/01/2015 không thực hiện trích khấu hao.

Khấu hao Bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
--------------------------	-------------

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất có thời gian sử dụng không thời hạn nên không trích khấu hao.

2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận chi tiết theo từng công trình, dự án. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của các công trình thuê ngoài thi công được tạm ghi nhận trên cơ sở khối lượng công việc thực hiện hoàn thành đã được nghiệm thu và hồ sơ xác định giá trị khối lượng hoàn thành đã được chấp nhận thanh toán và nhà thầu phát hành hóa đơn. Giá trị tạm ghi nhận ban đầu theo hóa đơn thanh toán sẽ được điều chỉnh theo giá trị quyết toán khi đã có Quyết toán khối lượng xây dựng hoàn thành giữa Công ty với Nhà thầu và đã có hóa đơn điều chỉnh do nhà thầu phát hành.

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh; trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả...được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu bán điện thương phẩm

Thời điểm xác định doanh thu: khi bên bán – bên mua xác nhận chỉ số điện tại thời điểm cuối tháng.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.19 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

31/12
CỘNG HÒA
HÀ NỘI
K
A/
V K/

2.20 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài

2.21 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành. Thuế suất thuế TNDN hiện hành là 20%.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.22 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.23 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	865.313.140	388.827.241
Tiền gửi ngân hàng	18.550.862.194	15.929.871.500
Các khoản tương đương tiền ⁽¹⁾	23.300.000.000	12.500.000.000
	42.716.175.334	28.818.698.741

(1) Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng tại các Ngân hàng TMCP với lãi suất từ 4,5% đến 5,2%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Xem chi tiết Phụ lục 01

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Tổng Công ty Viễn thông Viettel - Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp – Viễn thông Quân đội	-	-	70.583.700.871	-
- Công ty Dịch vụ Viễn thông	25.557.858.306	-	35.706.324.877	-
- Trung tâm tính cước và Thanh khoản Công ty Thông tin di động	11.840.737.219	-	50.203.601.634	-
- Tập đoàn Điện lực Việt Nam - Công ty mua bán điện	10.694.987.475	-	21.202.980.646	-
- Trung tâm dịch vụ GTGT - Chi nhánh Công ty điện toán và truyền số liệu (VDC)	32.511.655.905	-	149.641.200	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	11.052.168.862	(239.124.040)	7.277.560.542	(236.380.640)
	91.657.407.767	(239.124.040)	185.123.809.770	(236.380.640)
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan				
	599.932.798	-	7.200.000	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty VTC Công nghệ và Nội dung Số	3.128.310.935	-	2.128.245.720	-
- TT Giải phóng mặt bằng và Môi trường đô thị	10.498.036.983	-	10.286.276.983	-
- Công ty TNHH Cơ điện Zhejiang Jinlun	12.246.773.999	-	5.821.440.000	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng ngầm Hà Nội	1.220.580.119	-	2.471.820.385	-
- Công ty CP Công nghiệp Xây dựng Toàn Phát	422.714.263	-	5.360.245.825	-
- Các nhà cung cấp khác	9.695.045.032	-	11.922.704.165	-
	37.211.461.331	-	37.990.733.078	-

7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Công ty CP Dịch vụ và Đầu tư Trustlink ⁽¹⁾	300.000.000.000	-	334.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Xây dựng Toàn Phát ⁽²⁾	1.000.000.000	-	-	-
- Công ty CP Tập đoàn Đầu tư và Thương mại Thanh Tùng ⁽³⁾	4.387.900.000	-	4.869.900.000	-
- Ông Đinh Văn Sáu ⁽³⁾	10.027.500.000	-	13.527.500.000	-
- Bà Lương Thị Linh ⁽³⁾	7.638.500.000	-	8.116.500.000	-
- Nhân viên công ty ⁽³⁾	308.995.513	(308.995.513)	308.995.513	(308.995.513)
- Ông Nguyễn Hoàng Giang ⁽⁴⁾	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
- Các đối tượng khác ⁽³⁾	1.960.000.000	(1.028.000.000)	1.650.000.000	(800.000.000)
	326.322.895.513	(1.336.995.513)	363.472.895.513	(1.108.995.513)
b) Dài hạn				
- Công ty CP Dịch vụ và Đầu tư Trustlink	-	-	310.000.000.000	-
- Bà Phạm Thị Thanh Huệ ⁽⁵⁾	419.370.988	-	-	-
- Các đối tượng khác	-	-	60.000.000	-
	419.370.988	-	310.060.000.000	-
c) Phải thu về cho vay các bên liên quan				
	419.370.988	-	-	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)

7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY (tiếp theo)

(1) Hợp đồng cho vay giữa Công ty Cổ phần Năng lượng Bắc Hà và Công ty CP Dịch vụ và Đầu tư Trustlink, thời hạn vay 12 tháng kể từ ngày vay; lãi suất vay vốn được quy định trong từng hợp đồng vay, lãi vay trả một lần vào cuối kỳ hạn vay. Số dư tại thời điểm 30/06/2018 là 300.000.000.000 đồng.

(2) Hợp đồng cho vay giữa Công ty Cổ phần Năng lượng Bắc Hà và Công ty Cổ phần Công nghiệp Xây dựng Toàn Phát, thời hạn vay 12 tháng kể từ ngày vay; lãi suất vay vốn được quy định trong từng hợp đồng vay, lãi vay trả một lần vào cuối kỳ hạn vay. Số dư tại thời điểm 30/06/2018 là 1.000.000.000 đồng.

(3) Các khoản cho vay theo các hợp đồng, không lãi suất, thời hạn không xác định.

(4) Hợp đồng cho vay thời hạn vay 06 tháng kể từ ngày vay; lãi suất cho vay 8,7%/năm, lãi vay trả một lần vào cuối kỳ hạn vay.

(5) Khoản vay căn cứ vào các hợp đồng cho vay vốn giữa Công ty và Bà Phạm Thị Thanh Huệ với thời hạn cho vay là 03 năm, lãi suất cho vay là 4,25%/năm và tài sản đảm bảo khoản vay là thu nhập từ tiền lương và các khoản thu nhập khác của bên vay nhận được từ Công ty.

8 . PHẢI THU KHÁC

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay	7.975.316.859	-	67.652.196.275	-
- Tạm ứng	6.610.896.466	-	6.418.558.257	-
- Ký cược, ký quỹ	1.142.920.000	-	1.142.920.000	-
- Bà Phan Thị Mến (*)	27.200.000.000	-	30.200.000.000	-
- Phải thu khác	10.455.460.961	(801.032.460)	9.794.263.250	(819.035.960)
+ Ông Lê Tấn Trang	200.000.000	(200.000.000)	200.000.000	(200.000.000)
+ Ông Dương Hoàng Tuấn	150.000.000	(150.000.000)	150.000.000	(150.000.000)
+ Ông Nguyễn Quốc Bảo	130.000.000	(130.000.000)	130.000.000	(130.000.000)
+ Nhân viên tạm ứng đã nghỉ việc	277.298.760	(277.298.760)	295.302.260	(295.302.260)
+ Các khoản khác	9.698.162.201	(43.733.700)	9.018.960.990	(43.733.700)
	53.384.594.286	(801.032.460)	115.207.937.782	(819.035.960)
b) Dài hạn				
- Tiền lãi cho vay	-	-	14.768.833.336	-
+ Công ty Cổ phần Dịch vụ và Đầu tư Trustlink	-	-	14.768.833.336	-
- Ký cược, ký quỹ	4.051.750.000	-	4.051.750.000	-
	4.051.750.000	-	18.820.583.336	-

(*) Đây là khoản hợp tác đầu tư giữa Công ty và bà Phan Thị Mến theo hợp đồng số 1008/2017/HĐHTKD ngày 10/8/2017: về việc đầu tư mua trái phiếu chính phủ, chứng khoán niêm yết/đăng ký giao dịch, các loại giấy tờ có giá khác. Tổng giá trị hợp tác đầu tư 100 tỷ đồng, trong đó, Công ty góp 35 tỷ đồng, bà Phan Thị Mến góp phần còn lại. Thời hạn hợp tác đầu tư là 360 ngày kể từ ngày góp vốn. Kết thúc thời hạn đầu tư mỗi bên được nhận tỷ lệ lợi nhuận theo thỏa thuận hợp đồng. Tháng 7/2018, Công ty đã thu hồi toàn bộ khoản tiền liên quan hoạt động hợp tác đầu tư này.

9 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	676.947.528	-	695.990.208	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-	5.800.000	-
- Thành phẩm	288.445.091	-	241.736.000	-
- Hàng hóa	65.395.577.873	-	30.218.488.431	-
	66.360.970.492	-	31.162.014.639	-

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Xây dựng cơ bản	125.076.803.665	94.116.467.832
+ Dự án Khu sinh thái Lũng Xuân ⁽¹⁾	5.923.377.081	5.805.511.177
+ Dự án Tòa nhà văn phòng tại thành phố Hồ Chí Minh ⁽²⁾	5.564.717.571	5.564.717.571
+ Dự án Khu du lịch ven biển Hòn ngọc Á Châu ⁽³⁾	63.335.732.854	59.751.262.288
+ Dự án Nhà máy thủy điện Nậm Phàng B ⁽⁴⁾	50.021.889.341	22.994.976.796
+ Dự án khác	231.086.818	-
	125.076.803.665	94.116.467.832

⁽¹⁾ Dự án được cấp Giấy chứng nhận đầu tư số 251031000075 ngày 29/02/2008 của UBND tỉnh Hòa Bình với tổng mức đầu tư là 448.403.000.000 đồng, tổng diện tích quy hoạch 199,08 ha tại xã Tiến Xuân, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình.

⁽²⁾ Theo Thỏa thuận nguyên tắc ngày 26/04/2009 giữa Công ty và Công ty CP Cơ khí ngành In (CKI) về Hợp tác đầu tư khai thác tòa nhà tại khu đất 90 Pasteur, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh do Công ty Cổ phần cơ khí ngành In là chủ đầu tư.

⁽³⁾ Dự án được cấp Giấy chứng nhận đầu tư số 32121000031 ngày 31/12/2007, điều chỉnh lần 1 ngày 25/07/2009 của UBND thành phố Đà Nẵng với tổng mức đầu tư là 1.551 tỷ đồng, tổng diện tích quy hoạch 170.000 m² tại phường Khuê Mỹ, quận Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng.

⁽⁴⁾ Dự án được đầu tư theo Quyết định chủ trương đầu tư số 489/QĐ-UBND do UBND tỉnh Lào Cai cấp ngày 14/02/2017 với tổng mức đầu tư là: 174.550.000.000 đồng, tổng diện tích sử dụng đất là 13,545 ha tại xã Nậm Khánh, xã Nậm Đét, xã Bàn Liên, huyện Bắc Hà, tỉnh Lào Cai. Thời hạn hoạt động của dự án là 50 năm kể từ ngày được UBND tỉnh ban hành quyết định chủ trương đầu tư.
Dự án Nhà máy Thủy điện Nậm Phàng B có công suất lắp máy 4,5MW tại xã Nậm Khánh, huyện Hà Bắc, tỉnh Lào Cai.

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 02

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 03

13 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Xem chi tiết Phụ lục 04

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí bảo hiểm	95.996.607	133.031.068
- Chi phí thuê văn phòng	72.409.090	240.622.734
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	111.340.730	352.520.875
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	118.477.003	197.161.912
	398.223.430	923.336.589
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.464.510.087	2.223.135.277
- Chi phí sửa chữa cải tạo	651.197.712	657.511.573
- Chi phí trả trước dài hạn khác	50.402.360	886.187.360
	2.166.110.159	3.766.834.210

15 . LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Xem chi tiết Phụ lục 05

16 . VAY

Xem chi tiết Phụ lục 06

17 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có	Giá trị	Số có
	VND	khả năng trả nợ VND	VND	khả năng trả nợ VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty CP ABT Media	447.455.602	447.455.602	-	-
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại An Thịnh	220.017.271	220.017.271	150.544.771	150.544.771
- Công ty CP Nghe nhìn Toàn cầu	5.255.174.954	5.255.174.954	7.308.613.654	7.308.613.654
- Công ty TNHH IPay	-	-	2.850.219.569	2.850.219.569
- Công ty CP VTC dịch vụ di động (VTC Mobile)	1.642.738.241	1.642.738.241	3.846.398.081	3.846.398.081
- Công ty Cổ phần QPAL	1.995.205.374	1.995.205.374	1.899.146.138	1.899.146.138
- Phải trả đối tượng khác	4.599.979.159	4.599.979.159	5.111.190.156	5.111.190.156
	14.160.570.601	14.160.570.601	21.166.112.369	21.166.112.369

18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Xem chi tiết Phụ lục 07

19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	10.350.037.468	47.646.436.752
- Chi phí phát hành trái phiếu (*)	3.900.000.000	3.500.000.000
- Chi phí phải trả khác	53.580.997	20.000.000
	14.303.618.465	51.166.436.752

(*) Chi phí phát hành trái phiếu được chi tiết tại thuyết minh số 16.

20 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	120.340	120.340
- Kinh phí công đoàn	422.432.474	321.450.874
- Bảo hiểm xã hội	56.992.500	892.500
- Bảo hiểm y tế	11.277.500	508.163
- Bảo hiểm thất nghiệp	4.506.000	106.000
- Lãi vay phải trả	2.378.640.000	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	65.400.000	61.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	76.155.480.455	49.337.358.455
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.565.945.299	2.015.358.451
	80.660.794.568	51.736.794.783
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	500.000.000	593.000.000
	500.000.000	593.000.000

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 08

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Công ty TNHH Quản lý Đầu tư H&H	478.965.000.000	53,76%	478.965.000.000	53,76%
Các cổ đông khác	412.017.480.000	46,24%	412.017.480.000	46,24%
	890.982.480.000	100,00%	890.982.480.000	100,00%

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	890.982.480.000	600.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	290.982.480.000
- Vốn góp cuối kỳ	890.982.480.000	890.982.480.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	49.337.358.455	56.871.807.055
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	43.647.374.000	-
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	43.647.374.000	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	16.829.252.000	7.534.448.600
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	16.829.252.000	7.534.448.600
- Số dư cuối kỳ	76.155.480.455	49.337.358.455

d) Cổ phiếu

	30/06/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	89.098.248	89.098.248
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	89.098.248	89.098.248
- Cổ phiếu phổ thông	89.098.248	89.098.248
Số lượng cổ phiếu được mua lại	(1.803.500)	(1.803.500)
- Cổ phiếu phổ thông	(1.803.500)	(1.803.500)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	87.294.748	87.294.748
- Cổ phiếu phổ thông	87.294.748	87.294.748
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ của công ty

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	11.135.720.799	11.135.720.799
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	587.398.219	587.398.219
	11.723.119.018	11.723.119.018

22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Doanh thu bán điện thương phẩm	43.518.922.757	40.488.340.209
Doanh thu kinh doanh thẻ Vcoin, thẻ viễn thông và dịch vụ công thông tin (**)	778.648.089.106	987.462.454.230
Doanh thu bán thành phẩm	3.881.306.239	4.650.815.302
Doanh thu bán hàng hóa	1.206.822.557	1.469.373.453
Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.111.572.966	5.634.693.672
Doanh thu từ hợp tác kinh doanh (*)	1.116.136.362	1.000.901.999
	833.482.849.987	1.040.706.578.865
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)	4.976.372.966	5.220.067.390

22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ (tiếp theo)

(*) Là doanh thu về tiền thuê đất và dịch vụ có liên quan tại Khu đất 90 Pasteur, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

(**) Từ tháng 4/2018, Công ty Cổ phần Dịch vụ Home Direct (Công ty con của Công ty) đã tạm dừng kinh doanh dịch vụ công thông tin.

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Giá vốn bán điện thương phẩm	28.628.033.053	26.732.460.421
Giá vốn kinh doanh thẻ Vcoin, thẻ viễn thông và dịch vụ công thông tin	765.960.913.184	979.098.504.724
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.469.400.061	3.753.598.091
Giá vốn của hàng hóa đã bán	2.696.319.561	1.116.333.253
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	5.124.338.352	5.062.797.851
Giá vốn từ hợp tác kinh doanh	945.488.275	550.889.313
	804.824.492.486	1.016.314.583.653

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	28.765.865.143	37.542.562.098
Lãi bán các khoản đầu tư	-	57.865.843.772
Cổ tức, lợi nhuận được chia	65.807.316.250	4.485.757.322
Lãi trái phiếu	-	330.685.350
Doanh thu tài chính khác	-	520.556
	94.573.181.393	100.225.369.098

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền vay	48.082.794.675	51.453.548.248
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối kỳ	-	1.920.000
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	922.680.000	-
Chi phí phát hành trái phiếu (Xem thuyết minh 16)	2.638.680.553	321.527.780
Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	27.877.543	16.601.896
	51.672.032.771	51.793.597.924

26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	47.923.113	79.690.511
Chi phí nhân công	2.322.881.916	955.471.511
Chi phí khấu hao tài sản cố định	26.958.670	50.749.500
Chi phí dịch vụ mua ngoài	545.432.182	5.104.002
Chi phí khác bằng tiền	112.361.378	230.126.963
Chi phí dự phòng bảo hành sản phẩm	-	38.830.000
	3.055.557.259	1.359.972.487

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	579.863.129	1.038.607.539
Chi phí nhân công	4.253.781.115	3.173.854.553
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	1.109.601.428	211.448.481
Chi phí khấu hao tài sản cố định	346.005.162	380.397.963
Chi phí dự phòng	212.739.900	(1.626.100)
Thuế, phí, và lệ phí	348.046.355	266.353.705
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.278.872.041	3.937.782.246
Chi phí phân bổ lợi thế thương mại (Xem thuyết minh 15 - Phụ lục 05)	1.440.741.810	3.178.992.999
Chi phí khác bằng tiền	298.516.275	709.208.849
	12.868.167.215	12.895.020.235

28 . THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	30.000.000	-
Thu nhập từ cho thuê xe ô tô	499.090.908	-
Thu nhập khác	420.575.428	225.192.505
	949.666.336	225.192.505

29 . CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Ủng hộ, từ thiện	10.000.000	30.000.000
Chi phí thuê xe	97.500.000	-
Các khoản bị phạt	-	17.082.249
Chi phí khác	495.378.651	199.803.254
	602.878.651	246.885.503

30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành	10.228.146	1.203.365.302
- Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	-	-
- Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty con	10.228.146	1.203.365.302
Thuế TNDN phải thu đầu kỳ	839.060	16.612.120
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	2.539.000.141	1.080.786.126
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(2.665.570.161)	(1.435.592.519)
Thuế TNDN phải thu cuối kỳ	127.409.080	839.060
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	10.228.146	952.468.825

31 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Tài sản thuế Thu nhập hoãn lại

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản Thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	15.886.961.253	17.202.322.113
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	15.886.961.253	17.202.322.113

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	21.862.527.128	24.180.155.482
Số hoàn nhập thuế hoãn lại do bán Công ty con trong kỳ	-	(417.773.517)
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	21.862.527.128	23.762.381.965

c) Chi phí thuế thu nhập hoãn lại

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	21.151.332	7.202.695.692
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(1.899.854.839)	(625.953.432)
	(1.878.703.507)	6.576.742.260

32 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	60.161.161.668	112.044.453.226
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	60.161.161.668	112.044.453.226
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	87.294.748	87.294.748
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	689	1.284

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.866.050.823	4.346.291.188
Chi phí nhân công	14.177.880.869	11.307.178.044
Chi phí khấu hao TSCĐ	24.333.968.953	26.008.654.808
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.700.166.591	8.845.406.593
Chi phí khác bằng tiền	1.195.666.345	4.303.764.833
	57.273.733.581	54.811.295.466

34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

		Giá trị sổ kế toán			
		30/06/2018		01/01/2018	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính					
Tiền và các khoản tương đương tiền	42.716.175.334	-		28.818.698.741	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	149.093.752.053	(1.040.156.500)		319.152.330.888	(1.055.416.600)
Các khoản cho vay	326.742.266.501	(1.336.995.513)		680.301.378.152	(1.108.995.513)
Đầu tư ngắn hạn	6.640.499.500	(922.680.000)		4.014.499.500	-
	525.192.693.388	(3.299.832.013)		1.032.286.907.281	(2.164.412.113)
		Giá trị sổ kế toán			
		30/06/2018		01/01/2018	
		VND		VND	
Nợ phải trả tài chính					
Vay và nợ				805.007.778.062	1.123.088.766.998
Phải trả người bán, phải trả khác				95.321.365.169	73.495.907.152
Chi phí phải trả				14.303.618.465	51.166.436.752
				914.632.761.696	1.247.751.110.902

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư.

	Từ 1 năm trở xuống
	VND
Tại ngày 30/06/2018	
Đầu tư ngắn hạn	5.717.819.500
	5.717.819.500
Tại ngày 01/01/2018	
Đầu tư ngắn hạn	4.014.499.500
	4.014.499.500

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2018			
Tiền và các khoản tương đương tiền	42.716.175.334	-	42.716.175.334
Phải thu khách hàng, phải thu khác	144.001.845.553	4.051.750.000	148.053.595.553
Các khoản cho vay	324.985.900.000	419.370.988	325.405.270.988
	511.703.920.887	4.471.120.988	516.175.041.875
Tại ngày 01/01/2018			
Tiền và các khoản tương đương tiền	28.818.698.741	-	28.818.698.741
Phải thu khách hàng, phải thu khác	299.276.330.952	18.820.583.336	318.096.914.288
Các khoản cho vay	369.132.382.639	310.060.000.000	679.192.382.639
	697.227.412.332	328.880.583.336	1.026.107.995.668

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2018			
Vay và nợ	260.945.833.337	544.061.944.725	805.007.778.062
Phải trả người bán, phải trả khác	94.821.365.169	500.000.000	95.321.365.169
Chi phí phải trả	14.303.618.465	-	14.303.618.465
	370.070.816.971	544.561.944.725	914.632.761.696
Tại ngày 01/01/2018			
Vay và nợ	695.392.120.785	427.696.646.213	1.123.088.766.998
Phải trả người bán, phải trả khác	72.902.907.152	593.000.000	73.495.907.152
Chi phí phải trả	51.166.436.752	-	51.166.436.752
	819.461.464.689	428.289.646.213	1.247.751.110.902

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường;	276.774.874.314	256.587.642.747
Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;	299.166.027.397	200.000.000.000

35 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Tiền chi trả vay theo khế ước thông thường;	(246.660.571.200)	(242.536.492.045)
Tiền chi trả phát hành trái phiếu thường;	(650.000.000.000)	(50.000.000.000)

36 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

37 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

Xem chi tiết Phụ lục 09.

Theo khu vực địa lý:

Xem chi tiết Phụ lục 10.

38 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Giao dịch giữa Công ty mẹ và Công ty Cổ phần Chứng khoán Vndirect		
- Cho thuê văn phòng, điện nước và tiền vận chuyển	4.976.372.966	5.220.067.390
- Gửi tiền có kỳ hạn	8.500.000.000	25.500.000.000
- Thu tiền có kỳ hạn	-	42.500.000.000
- Lãi tiền gửi	-	563.885.196
- Chuyển nhượng công ty con của IPA	-	110.000.000.000
- Mua trái phiếu	-	4.999.152.400
- Bán trái phiếu	-	5.036.480.950
- Phí lưu ký	-	10.284.794
Công ty liên kết		

38 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Công ty Cổ phần Dịch vụ Homedirect và Công ty Cổ phần Chứng khoán Vndirect	Công ty liên kết		
- Phí phát hành trái phiếu		-	2.900.000.000
Công ty Cổ phần Năng lượng Bắc Hà và Công ty Cổ phần Chứng khoán Vndirect	Công ty liên kết		
- Phí phát hành trái phiếu		900.000.000	-
Công ty TNHH MTV Tài chính IPA và Công ty Cổ phần Chứng khoán Vndirect	Công ty liên kết		
- Cổ tức được chia nhận được		56.188.354.000	-
- Mua cổ phiếu		130.670.590.000	-
Công ty Cổ phần Du Lịch - Dịch Vụ Hội An	Công ty liên kết		
- Cổ tức được chia nhận được		1.835.291.250	1.631.370.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm ECO	Công ty liên kết		
- Cổ tức được chia nhận được		1.800.000.000	-
Công ty Cổ phần Điện nông thôn Trà Vinh	Công ty liên kết		
- Cổ tức được chia nhận được		3.225.774.000	-
Công ty Cổ phần Ong Trung ương	Công ty liên kết		
- Lãi cho vay trong kỳ		-	39.198.611
- Thu gốc vay		-	1.000.000.000

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Số dư giữa Công ty mẹ và Công ty Cổ phần Chứng khoán Vndirect	Công ty liên kết		
- Tiền gửi có kỳ hạn		8.500.000.000	-
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng		599.932.798	7.200.000
- Người mua trả tiền trước		-	368.574.249
Số dư giữa Công ty Cổ phần Thực phẩm Homefood và Công ty Cổ phần Chứng khoán Vndirect	Công ty liên kết		
- Phải trả người bán ngắn hạn		-	139.881.709
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn		7.996.512	32.435.863

38 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Số dư giữa Công ty Cổ phần Dịch vụ HOMEDIRECT và Công ty Cổ phần Chứng khoán Vndirect	Công ty liên kết		
- Phải trả về phí phát hành trái phiếu		3.000.000.000	3.500.000.000
Số dư giữa Công ty Năng lượng Bắc Hà và Công ty Cổ phần Chứng khoán Vndirect	Công ty liên kết		
- Phải trả về phí phát hành trái phiếu		900.000.000	-
Công ty TNHH Quản lý Đầu tư H&H	Cổ đông lớn		
- Cổ tức phải trả		62.858.550.000	38.910.300.000
Ông Vũ Hiền	Chủ tịch HĐQT		
- Tạm ứng		404.571.339	213.447.491
Bà Phạm Thị Thanh Huệ	Kế toán trưởng		
- Phải thu về gốc vay		419.370.988	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
- Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và HĐQT	300.000.000	330.000.000
<i>Trong đó, thu nhập của Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc</i>	30.000.000	30.000.000

39 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC soát xét.

39 . SỐ LIỆU SO SÁNH (tiếp theo)

Một số chỉ tiêu đã được điều chỉnh lại cho phù hợp để so sánh với số liệu kỳ này:

	Mã số	Số trình bày lại VND	Đã trình bày trên báo cáo kỳ trước VND
a) Bảng Cân đối kế toán			
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	869.473.734.290	878.323.632.811
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13.843.805.369	4.905.483.345
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	400.798.231.920	415.904.955.858
- Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	275.478.109.892	278.159.606.499
b) Báo cáo Kết quả kinh doanh			
- Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24	57.332.970.934	80.317.569.779
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	115.880.051.600	138.864.650.445
c) Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ			
- Lợi nhuận trước thuế	01	115.880.051.600	138.864.650.445
- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(156.406.051.346)	(179.390.650.191)


Phan Thị Mến
Người lập biểu


Phạm Thị Thanh Huệ
Kế toán trưởng




Vũ Hiền
Chủ tịch Hội đồng quản trị
Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2018

Phụ lục 01 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

30/06/2018		01/01/2018	
Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
VND	VND	VND	VND
-	-	6.768.482.639	6.768.482.639
-	-	6.768.482.639	6.768.482.639

Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân

b) Chứng khoán kinh doanh

30/06/2018		01/01/2018	
Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
VND	VND	VND	VND
6.640.499.500	1.703.320.000	(922.680.000)	4.014.499.500
2.626.000.000	1.703.320.000	(922.680.000)	-
4.014.499.500		4.014.499.500	-
6.640.499.500	1.703.320.000	(922.680.000)	4.014.499.500

- Tổng giá trị cổ phiếu

+ Công ty Cổ phần Vincom Retail (*)

+ Công ty CP Du lịch Bình Định (**)

(*) Trong kỳ, Công ty và các Công ty con đã mua 43.900 cổ phiếu Công ty Cổ phần Vincom Retail (VRE) với tổng giá mua là 2.626.000.000 đồng. Giá trị hợp lý của các chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá đóng cửa của các chứng khoán này trên sàn HOSE tại ngày 29/06/2018.

(**) Khoản đầu tư được bán từ Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán IPA (Công ty con của Công ty đã bán trong năm 2017) cho Công ty TNHH Bất động sản ANVIE (Công ty con của Công ty) nên được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 30/06/2018.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư I.P.A

Số 1, phố Nguyễn Thượng Hiền, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Phụ lục 01 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

c) Đầu tư góp vốn vào công ty liên doanh, liên kết

Nơi thành lập và hoạt động	30/06/2018			01/01/2018		
	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu
	%	%	VND	%	%	VND
Đầu tư vào công ty liên kết						
- Công ty CP Chứng khoán Vndirect (i)	25,95	25,95	762.709.637.546	25,96	25,96	646.100.088.577
- Công ty CP Ong Trung Ương (ii)	18,39	50,03	36.389.922.213	18,39	50,03	36.123.370.274
- Công ty Khoáng sản và Gang thép Kim Sơn (iii)	76,13	30,00	91.977.386.474	76,13	30,00	91.978.944.973
- Công ty CP Dược phẩm ECO (iv)	20,00	20,00	14.944.316.417	20,00	20,00	13.171.463.229
- Công ty CP Giải pháp Phần mềm Tài chính (v)	24,50	35,00	11.372.701.393	24,50	35,00	8.456.026.867
- Công ty CP Du Lịch Dịch Vụ Hội An (vi)	20,01	20,01	54.638.395.420	20,01	20,01	55.036.534.301
- Công ty CP Điện Nông Thôn Trà Vinh	20,36	20,36	17.683.518.204	20,36	20,36	18.607.306.070
			989.715.877.667			869.473.734.290

Lí do thay đổi đối với từng khoản đầu tư vào công ty liên kết:

(i) Công ty Cổ phần Chứng khoán Vndirect bán cổ phiếu Quỹ làm tỷ lệ lợi ích của Công ty giảm 0,01%.

Thông tin bổ sung với các khoản đầu tư vào công ty liên kết:

(i) Công ty liên kết gián tiếp thông qua Công ty con là Công ty TNHH MTV Tài Chính IPA.

(ii) Công ty liên kết gián tiếp thông qua Công ty con là Công ty TNHH Bất động sản ANVIE.

(iii) Công ty liên kết gián tiếp thông qua Công ty con là Công ty TNHH MTV Tài Chính IPA tại Công ty TNHH MTV Tài Chính IPA. Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty TNHH MTV Tài Chính IPA tại Công ty Cổ phần Khoáng sản và Gang thép Kim Sơn là 30%. Ngày 22/6/2015, Ban Quản lý các khu công nghiệp Thanh Bình (Bắc Kạn) đã ban hành quyết định thu hồi Giấy chứng nhận đầu tư đối với 02 dự án Đầu tư xây dựng khu liên hợp gang thép công suất 250.000 tấn/năm và Dự án đầu tư xây dựng nhà máy nung tuyển quặng sắt công suất 600.000 tấn/năm của Công ty Cổ phần Khoáng sản và Gang thép Kim Sơn. Ngày 21/04/2017, Công ty Cổ phần Khoáng sản và Gang thép Kim Sơn đã gửi công văn số 03/2017/KS lên UBND tỉnh Bắc Kạn và các Sở ban ngành về việc xin cấp Dự án đầu tư Khu liên hợp: Nhà máy tuyển luyện quặng đa kim công suất 600.000 tấn/năm và đang chờ UBND tỉnh và các cấp có thẩm quyền phê duyệt.

(iv) Công ty liên kết gián tiếp thông qua các khoản đầu tư trực tiếp và gián tiếp qua công ty con là Công ty TNHH MTV Tài Chính IPA với tổng tỷ lệ vốn góp là 20,00% vốn điều lệ.

(v) Công ty liên kết gián tiếp thông qua Công ty con là Công ty Cổ phần Dịch Vụ Homedirect.

(vi) Công ty liên kết gián tiếp thông qua các khoản đầu tư trực tiếp và gián tiếp qua công ty con là Công ty TNHH MTV Tài Chính IPA với tổng tỷ lệ vốn góp là 20,01% vốn điều lệ.

ĐƠN
NHIE
3 KI
A A
V KI

Phụ lục 01 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào đơn vị khác

- Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Việt

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
	5.000.000.000	-	5.000.000.000	-
	5.000.000.000	-	5.000.000.000	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về các công ty nhận đầu tư của Công ty vào ngày 30/06/2018 như sau:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Việt (i)	01 Nguyễn Thượng Hiền, Nguyễn Du, Hai Bà Trưng, Hà Nội	71,43%	71,43%	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật công trình, xây dựng công trình, buôn bán thực phẩm, quặng kim loại.

Lí do thay đổi đối với từng khoản đầu tư khác:

(i) Được đổi tên từ Công ty Cổ phần Cung ứng vật liệu Công trình. Công ty đăng ký góp 71,43% vốn điều lệ Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Việt. Tại ngày 30/06/2018, Công ty đã góp đủ số vốn góp đăng ký.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư I.P.A

Số 1, phố Nguyễn Thượng Hiền, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Phụ lục 02 : TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	665.581.136.406	291.913.184.204	3.978.136.319	1.042.695.242	71.491.193	962.586.643.364
Số tăng trong kỳ	-	-	-	739.388.324	-	739.388.324
- <i>Mua trong kỳ</i>	-	-	-	739.388.324	-	739.388.324
Số giảm trong kỳ	-	-	(184.271.818)	-	-	(184.271.818)
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	-	(184.271.818)	-	-	(184.271.818)
Số dư cuối kỳ	665.581.136.406	291.913.184.204	3.793.864.501	1.782.083.566	71.491.193	963.141.759.870
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	128.680.760.954	103.977.882.312	1.320.262.674	977.889.795	23.194.729	234.979.990.464
Số tăng trong kỳ	12.147.113.760	9.745.485.635	187.312.272	82.349.746	4.231.626	22.166.493.039
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	12.147.113.760	9.745.485.635	187.312.272	82.349.746	4.231.626	22.166.493.039
Số giảm trong kỳ	-	-	(184.271.818)	-	-	(184.271.818)
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	-	(184.271.818)	-	-	(184.271.818)
Số dư cuối kỳ	140.827.874.714	113.723.367.947	1.323.303.128	1.060.239.541	27.426.355	256.962.211.685
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	536.900.375.452	187.935.301.892	2.657.873.645	64.805.447	48.296.464	727.606.652.900
Tại ngày cuối kỳ	524.753.261.692	178.189.816.257	2.470.561.373	721.844.025	44.064.838	706.179.548.185

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết còn sử dụng: 3.328.245.326 VND

Phụ lục 03 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	77.000.000.000	8.808.280.750	557.795.984	86.366.076.734
Số tăng trong kỳ	-	34.278.692	-	34.278.692
- <i>Mua trong kỳ</i>	-	34.278.692	-	34.278.692
Số dư cuối kỳ	77.000.000.000	8.842.559.442	557.795.984	86.400.355.426
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	-	5.150.972.578	557.795.984	5.708.768.562
Số tăng trong kỳ	-	726.734.104	-	726.734.104
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	-	726.734.104	-	726.734.104
Số cuối kỳ	-	5.877.706.682	557.795.984	6.435.502.666
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	77.000.000.000	3.657.308.172	-	80.657.308.172
Tại ngày cuối kỳ	77.000.000.000	2.964.852.760	-	79.964.852.760

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.099.951.934 VND.

Phụ lục 04 : BÁT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Quyền sử dụng đất	Nhà cửa vật kiến trúc	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	4.537.500.000	12.156.660.263	16.694.160.263
Số dư cuối kỳ	4.537.500.000	12.156.660.263	16.694.160.263
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	4.648.174.202	4.648.174.202
Số dư cuối kỳ	-	4.648.174.202	4.648.174.202
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	4.537.500.000	7.508.486.061	12.045.986.061
Tại ngày cuối kỳ	4.537.500.000	7.508.486.061	12.045.986.061
Chi tiết danh mục bất động sản đầu tư tại 30/06/2018:			
	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
	VND	VND	VND
Quyền sử dụng đất lâu dài tại Phường Cẩm Châu, Hội An, Quảng Nam	4.537.500.000	-	4.537.500.000
Căn hộ B-0408 tại Cao ốc Manor, 91 Nguyễn Hữu Cánh, quận Tân Bình, Tp. Hồ Chí Minh	4.766.274.000	1.300.445.179	3.465.828.821
Khách sạn du lịch Đại Dương	7.390.386.263	3.347.729.023	4.042.657.240
	16.694.160.263	4.648.174.202	12.045.986.061

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư I.P.A

Số 1, phố Nguyễn Thượng Hiền, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Phụ lục 05 : LỢI THẾ THUỐNG MẠI

	Công ty TNHH MTV Tài chính IPA	Công ty Cổ phần Hòn Ngọc Á Châu	Công ty Cổ phần Khách sạn Du lịch Đại Dương	Công ty Cổ phần Năng lượng Bắc Hà	Công ty Cổ phần Cơ khí Ngành In	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	68.298.850.000	51.860.000.000	9.215.886.844	1.139.840.432	7.247.912.227	137.762.489.503
Số dư cuối kỳ	68.298.850.000	51.860.000.000	9.215.886.844	1.139.840.432	7.247.912.227	137.762.489.503
Số đã phân bổ						
Số dư đầu kỳ	68.298.850.000	51.323.865.318	460.794.343	977.006.085	1.449.582.445	122.510.098.191
Số tăng trong kỳ	-	536.134.682	460.794.343	81.417.174	362.395.611	1.440.741.810
- <i>Phân bổ trong kỳ</i>	-	536.134.682	460.794.343	81.417.174	362.395.611	1.440.741.810
Số cuối kỳ	68.298.850.000	51.860.000.000	921.588.686	1.058.423.259	1.811.978.056	123.950.840.001
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	-	536.134.682	8.755.092.501	162.834.347	5.798.329.782	15.252.391.312
Tại ngày cuối kỳ	-	-	8.294.298.158	81.417.173	5.435.934.171	13.811.649.502

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư I.P.A

Số 1, phố Nguyễn Thượng Hiền, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Phụ lục 06 : VAY

	01/01/2018		Trong kỳ		30/06/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay tổ chức						
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	74.871.773.560	74.871.773.560	251.488.797.640	236.260.571.200	90.100.000.000	90.100.000.000
- Công ty Cổ phần Dịch vụ và Đầu tư Trustilink ⁽¹⁾	74.871.773.560	74.871.773.560	120.788.797.640	195.660.571.200	-	-
	-	-	130.700.000.000	40.600.000.000	90.100.000.000	90.100.000.000
Vay cá nhân						
- Vay bà Phan Thị Mến ⁽²⁾	8.275.000.000	8.275.000.000	-	-	8.275.000.000	8.275.000.000
- Vay bà Hoàng Thị Hải ⁽²⁾	1.205.000.000	1.205.000.000	-	-	1.205.000.000	1.205.000.000
- Vay ông Lương Văn Chiến ⁽²⁾	40.000.000	40.000.000	-	-	40.000.000	40.000.000
	7.030.000.000	7.030.000.000	-	-	7.030.000.000	7.030.000.000
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả tổ chức						
- Trái phiếu dài hạn đến hạn trả ⁽⁴⁾	612.245.347.225	612.245.347.225	210.725.486.112	660.400.000.000	162.570.833.337	162.570.833.337
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Lào Cai ⁽³⁾	550.245.347.225	550.245.347.225	199.375.486.112	650.000.000.000	99.620.833.337	99.620.833.337
	62.000.000.000	62.000.000.000	11.350.000.000	10.400.000.000	62.950.000.000	62.950.000.000
	695.392.120.785	695.392.120.785	462.214.283.752	896.660.571.200	260.945.833.337	260.945.833.337
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Lào Cai ⁽³⁾	292.959.840.654	292.959.840.654	-	10.400.000.000	282.559.840.654	282.559.840.654
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam ⁽⁵⁾	-	-	25.286.076.674	-	25.286.076.674	25.286.076.674
- Trái phiếu phát hành ⁽⁴⁾	746.982.152.784	746.982.152.784	301.804.707.950	650.000.000.000	398.786.860.734	398.786.860.734
	1.039.941.993.438	1.039.941.993.438	327.090.784.624	660.400.000.000	706.632.778.062	706.632.778.062
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(612.245.347.225)	(612.245.347.225)	(210.725.486.112)	(660.400.000.000)	(162.570.833.337)	(162.570.833.337)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	427.696.646.213	427.696.646.213			544.061.944.725	544.061.944.725

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư I.P.A

Số 1, phố Nguyễn Thượng Hiền, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Phụ lục 06 : VAY (tiếp theo)

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Khoản vay theo Hợp đồng số 0404/2018/HĐVV/IPAF-TL ngày 04/04/2018 giữa Công ty TNHH Một thành viên Tài chính IPA (Công ty con của Công ty) và Công ty Cổ phần Dịch vụ và Đầu tư Trustlink, số tiền vay là 130.700.000.000 đồng. Mục đích vay là phục vụ cho đầu tư kinh doanh. Thời hạn cho vay được 2 bên thỏa thuận là từ ngày 04/04/2018 đến ngày 04/04/2019, lãi suất vay 10,8%/năm, tài sản đảm bảo là toàn bộ các tài sản hình thành từ vốn vay. Số dư nợ gốc tại ngày 30/06/2018 là 90.100.000.000 đồng.

(2) Các hợp đồng vay giữa Công ty Cổ phần Thực phẩm Homefood (Công ty con của Công ty) với các cá nhân, thời hạn vay 12 tháng, không lãi suất; Mục đích vay: bổ sung vốn kinh doanh.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(3) Khoản vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Lào Cai theo Hợp đồng tín dụng số 01/2009/HĐTĐT-NHPT PC ngày 07 tháng 8 năm 2009 và các hợp đồng sửa đổi bổ sung kèm theo để thanh toán các chi phí đầu tư, mua sắm, xây dựng và các chi phí hợp lý khác cho việc thực hiện dự án Nhà máy Thủy điện Nậm Phàng do Công ty Cổ phần Năng lượng Bắc Hà (Công ty con của Công ty) làm chủ đầu tư. Tổng hạn mức vay là 510 tỷ đồng, thời hạn trả nợ gốc 7 năm, kể từ tháng 5/2013, lãi suất tiền vay thay đổi theo từng thời kỳ. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành sau đầu tư, tổng giá trị tài sản thế chấp dự tính là 789.746.000.000 đồng. Số dư tại thời điểm 30/06/2018 là 282.559.840.654 đồng.

(4a) Tại Công ty Cổ phần Dịch vụ Home Direct (Công ty con của Công ty): Trái phiếu phát hành đợt 5. Mục đích phát hành: bổ sung vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Khối lượng đã phát hành là 100.000 trái phiếu. Mệnh giá trái phiếu 1.000.000 đồng/trái phiếu. Thời hạn trái phiếu 2 năm; Lãi suất cố định 10%/năm. Đại lý phát hành: Công ty Cổ phần Chứng khoán Vndirect, tổng chi phí phát hành là 1.000.000.000 đồng. Số dư tại thời điểm 30/06/2018 là 99.620.833.337 đồng.

(4b) Tại Công ty Cổ phần Năng lượng Bắc Hà (Công ty con của Công ty): Trái phiếu phát hành đợt 1, đợt 2. Mục đích phát hành: Tăng quy mô vốn cho hoạt động của công ty, chủ yếu phân bổ cho các hoạt động: đầu tư dự án, nâng cấp các dự án, xây dựng nhà máy điện, sản xuất và kinh doanh điện, đầu tư các công trình nguồn và lưới điện, xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng, các hoạt động kinh doanh nhằm tối ưu hóa nguồn tiền nhân rồi và các hoạt động kinh doanh khác. Khối lượng đã phát hành là 3.000.000 trái phiếu. Mệnh giá trái phiếu 100.000 đồng/trái phiếu. Thời hạn trái phiếu 3 năm; Lãi suất cố định 10%/năm. Lãi được trả định kỳ 12 tháng/lần. Đại lý phát hành: Công ty Cổ phần Chứng khoán Vndirect, tổng chi phí phát hành cho hai đợt này là 900.000.000 đồng. Số dư tại thời điểm 30/06/2018 là 299.166.027.397 đồng.

(5) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng số 190/KHDN-HBT/2017 ngày 28/12/2017 và các hợp đồng sửa đổi bổ sung kèm theo để thanh toán các nhà thầu thực hiện Dự án xây dựng Nhà máy Thủy điện Nậm Phàng B do Công ty Cổ phần Năng lượng Bắc Hà (Công ty con của Công ty) làm chủ đầu tư. Tổng hạn mức vay là 100 tỷ, thời hạn trả nợ gốc vay là 10 năm kể từ ngày rút vốn đầu tiên (31/01/2018). Lãi suất được xác định tại thời điểm giải ngân và theo từng khế ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo của khoản vay là tài sản hình thành từ vốn vay bao gồm toàn bộ giá trị công trình, thiết bị, tài sản hình thành từ Dự án nhà máy Thủy điện Nậm Phàng B; 4 triệu cổ phiếu phổ thông Công ty Cổ phần Chứng khoán Vndirect; 2 triệu cổ phiếu phổ thông Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư IPA; bảo lãnh cá nhân của ông Vũ Hiền trong thời gian xây dựng. Số dư tại thời điểm 30/06/2018 là 25.286.076.674 đồng.

Phụ lục 07 : THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	01/01/2018		Trong kỳ		30/06/2018	
	Số phải thu đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ		Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế Giá trị gia tăng	20.000.921	881.068.860	5.038.557.808	5.622.906.312	20.000.921	296.720.356
- Thuế Xuất khẩu, nhập khẩu	-	-	946.409	946.409	-	-
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	839.060	2.539.000.141	10.228.146	2.665.570.161	127.409.080	10.228.146
- Thuế Thu nhập cá nhân	-	325.748.199	1.460.151.305	1.141.671.050	-	644.228.454
- Thuế Tài nguyên	-	695.320.102	3.414.047.399	3.326.935.020	-	782.432.481
- Thuế Nhà đất và tiền thuê đất	-	-	3.000.824.738	3.000.824.738	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	910.000	9.402.668.067	108.686.400	9.423.668.067	910.000	87.686.400
	<u>21.749.981</u>	<u>13.843.805.369</u>	<u>13.033.442.205</u>	<u>25.182.521.757</u>	<u>148.320.001</u>	<u>1.821.295.837</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

TP. HCM
C
H
T
Y
H
U
I
105

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư I.P.A

Số 1, phố Nguyễn Thượng Hiền, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Phụ lục 09 : BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Dịch vụ Tài chính		Sản xuất điện thương phẩm	Bất động sản	Các lĩnh vực khác	Tổng cộng các bộ phận		Loại trừ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp	
	VND		VND		VND	VND		VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	5.279.572.966		43.518.922.757	-	785.116.775.974	833.915.271.697		(432.421.710)	833.482.849.987	
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	110.613.562		14.732.801.840	-	13.877.185.440	28.720.600.842		(62.243.341)	28.658.357.501	
Tổng chi phí mua tài sản cố định	348.952.722		27.800.579.561	3.584.470.566	-	31.734.002.849		-	31.734.002.849	
Tài sản bộ phận	1.804.763.864.108		1.122.157.776.719	293.399.409.391	192.685.427.164	3.413.006.477.382		(862.597.162.389)	2.550.409.314.993	
Tài sản không phân bổ	-		-	-	-	15.886.961.253		13.811.649.502	29.698.610.755	
Tổng tài sản	1.804.763.864.108		1.122.157.776.719	293.399.409.391	192.685.427.164	3.428.893.438.635		(848.785.512.887)	2.580.107.925.748	
Nợ phải trả của các bộ phận	195.830.788.089		618.071.209.576	2.171.956.443	133.665.190.011	949.739.144.119		(31.048.098.775)	918.691.045.344	
Nợ phải trả không phân bổ	-		-	-	-	30.677.738.945		-	30.677.738.945	
Tổng nợ phải trả	195.830.788.089		618.071.209.576	2.171.956.443	133.665.190.011	980.416.883.064		(31.048.098.775)	949.368.784.289	

Phụ lục 10 : BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo khu vực địa lý

	Lào Cai VND	Hà Nội VND	Đà Nẵng VND	Hồ Chí Minh VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	43.518.922.757	788.437.235.868		1.526.691.362	833.482.849.987
Tài sản bộ phận	1.122.157.776.719	1.199.347.466.428	224.654.726.713	4.249.345.133	2.550.409.314.993
Tổng chi phí mua TSCĐ	27.800.579.561	348.952.722	3.584.470.566		31.734.002.849

